

Số:276/QĐ-THPTMD

Mông Dương, ngày 07 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách
06 tháng của Trường THPT Mông Dương**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính

quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 194/QĐ-SGD&ĐT ngày 04/3/2026 Về việc giao dự toán thực hiện nhiệm vụ: Sửa chữa, cải tạo các công trình trường THPT trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-SGD&ĐT, ngày 06/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc giao dự toán thực hiện nhiệm vụ: Mua sách giáo khoa cho học sinh, học viên năm học 2026-2027, cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-SGD&ĐT, ngày 07/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 theo quy định tại Nghị quyết 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-SGD&ĐT, ngày 10/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc phân bổ dự toán kinh phí tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông cho các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 423/QĐ-SGD&ĐT, ngày 11/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2026 của các đơn vị thuộc và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 453/QĐ-SGD&ĐT, ngày 19/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc điều chỉnh kinh phí không thực hiện tự chủ, dự toán ngân sách tỉnh năm 2026 của các đơn vị thuộc và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (lần 2).

Căn cứ Bảng đối chiếu dự toán kinh phí NSNN Quý II năm 2026 của Trường THPT Mông Dương;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán Trường THPT Mông Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 06 tháng (từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2026), của Trường THPT Mông Dương (theo mẫu biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các tổ chuyên môn, văn phòng, các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Công TTĐT;
- Điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Dương Thị Bích Mai

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: 276/QĐ-THPTMD ngày 07tháng 7 năm 2026)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường THPT Mông Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				

2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	7.857	1.744	22%	20%
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.530	292	5%	232%

Móng Dương, Ngày 07 tháng 7 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Dương Thị Bích Mai

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực III-PGD số 13

Mã hồ sơ: DCSD/1952-2013003470
Ngày ký: 07/07/2026 11:14:32
Chức danh: Trưởng phòng III-PGD số 13
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 4 đến tháng 6 Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	074	00000	0	2.966.000.000	1.811.829.000	5.163.829.000	5.163.829.000	291.678.753	1.065.918.778	0	4.097.910.222
13	074	00000	0	7.857.000.000	0	7.857.000.000	7.857.000.000	1.743.758.348	3.876.226.312	0	3.980.773.688
18	074	00000	0	378.000.000	12.000.000	378.000.000	378.000.000	0	0	0	378.000.000
Cộng:			0	11.201.000.000	1.823.829.000	13.398.829.000	13.398.829.000	2.035.437.101	4.942.145.090	0	8.456.683.910
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thu Thảo

Người ký: Phạm Trọng Tuệ
Ngày ký: 07/07/2026 11:14:32
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 13

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 7 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thị Bích Ngọc
Ngày ký: 07/07/2026 09:39:13
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Người ký: Dương Thị Bích Mai
Ngày ký: 07/07/2026 09:40:29
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực III-PGD số 13

Mã hồ sơ: SD 26-1061952-2813003470
Ngày ký: 01/05/2026
Chức danh: Trưởng phòng
Số 13
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 4 đến tháng 6 Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	49.029.400	87.561.800	49.029.400	87.561.800
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	54.750.000	54.750.000	54.750.000	54.750.000
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	26.629.344	40.899.540	26.629.344	40.899.540
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	4.625.119	8.270.194	4.625.119	8.270.194
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	352.000	528.000	352.000	528.000
Cước phí bưu chính	12	074	6603	00000	0	0	180.900	426.254	180.900	426.254
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	3.420.000	5.130.000	3.420.000	5.130.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	12	074	6608	00000	0	0	0	1.462.000	0	1.462.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	074	6701	00000	0	0	0	930.000	0	930.000
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	0	2.220.000	0	2.220.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	074	6703	00000	0	0	0	2.100.000	0	2.100.000
Thuê lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	68.964.000	137.928.000	68.964.000	137.928.000

Ghi chú: KBNN ghi vào "Phần KBNN ghi" trong tương hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Phần KBNN ghi:									
Chi phí thuê mướn khác	12	074	6799	00000	0	0	0	11.385.000	0
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	0	20.655.540	20.655.540
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	074	6955	00000	0	0	0	25.000.000	25.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	0	29.910.000	29.910.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	0	2.550.000	0
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12	074	7757	00000	0	0	0	8.162.450	8.162.450
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	0	626.050.000	0
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	0	1.875.191.973	947.709.573
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	0	16.497.000	32.994.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	0	96.535.636	192.007.636
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	0	1.404.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	0	282.091.680	553.885.020
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	0	3.510.000	7.020.000
Phụ cấp tham niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	0	133.122.604	262.631.785
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	0	191.919.219	379.779.719
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	0	32.900.437	65.105.094
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	0	10.966.813	21.701.699
Chi khác	13	074	6549	00000	0	0	0	16.500.000	16.500.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	0	5.136.000	5.136.000
Nhà cửa	13	074	6907	00000	0	0	0	2.665.386	2.665.386
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6955	00000	0	0	0	2.800.000	2.800.000
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	074	7952	00000	0	0	0	456.000.000	0
Cộng:					0	0	2.035.437.101	4.942.145.090	2.035.437.101
					0	0	456.000.000	4.942.145.090	2.035.437.101
					0	0	456.000.000	4.942.145.090	2.035.437.101

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thu Thảo

Người ký: Phạm Trọng Tuệ
Ngày ký: 07/07/2026 11:14:32
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 13

Phạm Trọng Tuệ

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 7 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thị Bích Ngọc
Ngày ký: 07/07/2026 09:39:13
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Người ký: Dương Thị Bích Mai
Ngày ký: 07/07/2026 09:40:29
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Vũ Thị Bích Ngọc

Dương Thị Bích Mai